



**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmtb@biwase.com.vn](mailto:ptnctnmtb@biwase.com.vn)



**VILAS 817**

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: **NC 01/17.11.2025**

Ngày phát hành kết quả: 22/11/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Thủ Dầu Một
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Lòng, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 17/11/2025 Ngày phân tích: 17/11/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử       | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1     | Coliform tổng số*                                                       | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019      | < 1                   | 0                        |
| 2     | E. coli*                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019      | < 1                   | 0                        |
| 3     | Asen (Arsenic) (As)                                                     | mg/L      | SMEWW 3114-B:2023     | ≤ 0,01                | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/L) |
| 4     | Clo dư tự do                                                            | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023    | 0,2 – 1,0             | 0,6                      |
| 5     | Độ đục*                                                                 | NTU       | SMEWW 2130-B:2023     | ≤ 2                   | 0,35                     |
| 6     | Màu sắc                                                                 | Pt-Co     | TCVN 6185:2015        | ≤ 15                  | 2                        |
| 7     | Mùi                                                                     | -         | Cảm quan              | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ          |
| 8     | pH*                                                                     | -         | TCVN 6492:2011        | 6,0 – 8,5             | 6,99                     |
| 9     | Amoni<br>(NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method 8038      | ≤ 1                   | 0,04                     |
| 10    | Permanganat*                                                            | mg/L      | TCVN 6186:1996        | ≤ 2                   | 0,96                     |
| 11    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                   | mg/L      | SMEWW 4500-B:2023     | ≤ 250                 | 16                       |
| 12    | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                      | mg/L      | HACH Method 8506+8026 | ≤ 1                   | 0,01                     |
| 13    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                    | mg/L      | SMEWW 2340-C:2023     | ≤ 300                 | 42                       |
| 14    | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                       | mg/L      | HACH Method 8009      | ≤ 2                   | 0,03                     |
| 15    | Mangan (Mn)*                                                            | mg/L      | HACH Method 8149      | ≤ 0,1                 | 0,009                    |
| 16    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                                  | mg/L      | HACH Method 8012      | ≤ 0,2                 | 0,06                     |

